

**CÔNG TY CỔ
PHẦN ĐẦU
TƯ QUỐC TẾ
VIETTEL**

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC
TẾ VIETTEL

DN: cn=CÔNG TY CỔ
PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ
VIETTEL, c=VN, l=HÀ NỘI,
email=viettel-g@viettel.com.
vn

Date: 2018.04.26 14:01:05
+07'00'

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ
VIETTEL**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017**



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 57

2500
G TY
M HUU
ITTE
NAM
TP. H

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch
Ông Lê Đăng Dũng	Thành viên
Ông Tào Đức Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Hải	Thành viên
Ông Hoàng Sơn	Thành viên
Bà Đào Thúy Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Nam	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Đăng Dũng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2017)
Ông Nguyễn Thanh Nam	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2017)
Ông Đỗ Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Anh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Xuân Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2017)
Ông Nguyễn Thanh Nam	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2017)
Ông Hà Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2017)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Đình
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Đăng Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Số: 976 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2018, từ trang 06 đến trang 57, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Ảnh hưởng của số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và lũy kế ảnh hưởng đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Báo cáo kiểm toán độc lập ngày 31 tháng 3 năm 2017 của chúng tôi về báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ do các ảnh hưởng của vấn đề trình bày dưới đây:

Tài sản góp vốn

Tại NATCOM, Kiểm toán viên không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về các tài sản được cổ đông là Công ty Telecommunication D'Haiti S.A (Teleco) góp vốn để thành lập National Telecom S.A. (NATCOM) với tổng số tiền khoảng 556 tỷ VND (tương đương 1.573.013.333 HTG - đồng tiền tại nước Haiti), trong đó chủ yếu được trình bày ở khoản mục Nguyên giá tài sản cố định vô hình với số tiền khoảng 137 tỷ VND (tương đương 387.895.493 HTG) và khoản mục Nguyên giá tài sản cố định hữu hình với số tiền khoảng 419 tỷ VND (tương đương 1.185.117.840 HTG) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Giá trị của các tài sản này được xác định dựa trên một báo cáo định giá năm 2008 và chưa được đánh giá lại sau lần động đất tại Haiti vào ngày 12 tháng 01 năm 2010 được cho là đã làm thiệt hại các tài sản góp vốn đó. Do đó chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

2. Báo cáo tài chính Công ty con chưa được kiểm toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm số liệu Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty Viettel Cameroon ("VCR") (công ty con của Tổng Công ty) chưa được kiểm toán với tổng tài sản, nợ phải trả và doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ có giá trị lần lượt khoảng 7.260 tỷ VND, 3.887 tỷ VND và 2.829 tỷ VND. Chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết để có thể thu thập các bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp về số liệu Báo cáo tài chính năm 2017 của VCR. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 của Tổng Công ty hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

- Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 17 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, khoản lợi thế thương mại với giá trị ban đầu là 531 tỷ VND phát sinh khi hợp nhất kinh doanh thông qua việc Tổng Công ty mua lại cổ phần để đầu tư vào Công ty TNHH Viettel Tanzania (VTZ) được xác định căn cứ vào phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị ghi sổ của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của công ty này tại ngày mua, thay vì sử dụng giá trị hợp lý do không có thông tin để xác định giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy.
- Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 24 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, số dư khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được ghi nhận theo phê duyệt của Thủ tướng Chính Phủ tại Văn bản chỉ đạo số 797/VPCP- KTTH ngày 25 tháng 01 năm 2017 và Công văn số 18608/BTC-TCDN ngày 18 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, Tổng Công ty tiếp tục được thực hiện phân bổ trong thời gian không quá 3 năm khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong Báo cáo tài chính các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài khi lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.
- Chúng tôi xin lưu ý đến mục (iv) của Thuyết minh số 8 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đã ghi nhận khoản lãi phạt chậm trả của các hợp đồng mua bán hàng hóa với công ty liên kết và các công ty trong cùng tập đoàn phát sinh từ thời điểm đến hạn thanh toán tới ngày 31 tháng 12 năm 2016 với số tiền khoảng 141 tỷ VND theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại các Biên bản kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 và năm 2016. Trong năm 2017 theo nguyên tắc tại các kết luận trên, Tổng Công ty đã ghi nhận lãi phạt chậm trả với số tiền khoảng 28 tỷ VND.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, số liệu so sánh của báo cáo tài chính hợp nhất này là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và được điều chỉnh hồi tố theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Thông báo kết quả kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2016.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Vũ Mạnh Hùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2737-2018-001-1

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18.669.825.821.270	20.969.151.572.058
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.937.028.931.860	2.595.820.204.436
1. Tiền	111		1.881.928.931.860	1.594.720.204.436
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.100.000.000	1.001.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	3.971.500.000.000	5.874.858.666.667
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.971.500.000.000	5.874.858.666.667
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.257.853.544.606	5.973.371.284.217
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	4.383.159.106.805	3.021.203.568.772
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		721.173.240.433	1.608.104.417.458
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.450.590.923.925	1.399.714.441.557
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(347.732.479.451)	(56.204.098.650)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		50.662.752.894	552.955.080
IV. Hàng tồn kho	140	9	3.927.539.938.242	4.811.457.127.832
1. Hàng tồn kho	141		3.937.951.910.765	4.814.308.679.132
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.411.972.523)	(2.851.551.300)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.575.903.406.562	1.713.644.288.906
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	230.645.186.845	198.605.877.836
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	11	1.291.688.085.459	1.423.155.587.756
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		53.570.134.258	91.882.823.314

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.296.728.313.685	25.896.128.432.612
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.087.172.356.665	4.926.842.076.687
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	8.133.956.455.513	4.808.372.928.711
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	1.828.716.723.900	-
3. Phải thu dài hạn khác	216	8	124.499.177.252	118.469.147.976
II. Tài sản cố định	220		14.453.535.992.675	12.556.834.625.322
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	12.420.781.380.247	10.803.451.201.378
- Nguyên giá	222		25.230.311.422.531	20.590.458.422.849
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.809.530.042.284)	(9.787.007.221.471)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	2.032.754.612.428	1.753.383.423.944
- Nguyên giá	228		2.854.566.870.018	2.275.223.222.974
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(821.812.257.590)	(521.839.799.030)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	3.233.004.113.449	2.860.499.204.474
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.233.004.113.449	2.860.499.204.474
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.508.696.521.478	3.806.550.536.511
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	3.508.696.521.478	2.806.550.536.511
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	-	1.000.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.014.319.329.418	1.745.401.989.618
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	550.525.456.627	474.051.713.153
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	1.105.009.622.441	859.412.803.854
3. Lợi thế thương mại	269	17	358.784.250.350	411.937.472.611
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		51.966.554.134.955	46.865.280.004.670

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		33.508.090.398.460	28.482.443.884.455
I. Nợ ngắn hạn	310		21.959.384.315.601	17.971.195.666.283
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	6.204.955.892.270	4.788.757.361.151
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		295.503.674.927	6.716.316.868
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	734.435.362.000	379.788.389.466
4. Phải trả người lao động	314		260.583.971.468	187.058.970.452
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	1.886.808.787.864	1.158.808.044.488
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		27.493.899.658	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	602.117.190.142	350.163.151.460
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	11.912.895.424.070	11.089.449.816.471
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5.733.234.095	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		28.856.879.107	10.453.615.927
II. Nợ dài hạn	330		11.548.706.082.859	10.511.248.218.172
1. Phải trả người bán dài hạn	331	18	2.891.997.931.517	332.086.857.267
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	21	-	4.425.275.913
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		271.306.898.097	94.261.877.791
4. Phải trả dài hạn khác	337	22	17.346.717.959	8.350.444.532
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	7.982.990.296.185	10.009.184.633.951
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	364.002.426.168	62.939.128.718
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		21.061.812.933	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18.458.463.736.495	18.382.836.120.215
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	18.458.463.736.495	18.382.836.120.215
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.438.112.000.000	22.438.112.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(72.528.663.845)	(1.433.743.612.443)
3. Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính	418		1.527.975.015.749	1.528.271.299.900
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9.775.164.167	9.961.051.560
5. (Lỗ) lũy kế chưa phân phối	421		(3.452.376.693.394)	(2.443.753.231.912)
- (Lỗ lũy kế)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(3.120.994.061.923)	90.271.727.992
- (Lỗ lũy kế) sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(331.382.631.471)	(2.534.024.959.904)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(1.992.493.086.182)	(1.716.011.386.890)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		51.966.554.134.955	46.865.280.004.670


Phạm Xuân Thọ
Người lập biểu


Đinh Hồng Quang
Kế toán trưởng


Lê Đăng Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		19.033.614.020.930	15.335.823.253.685
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		10.447.161.807	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	19.023.166.859.123	15.335.823.253.685
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	14.540.082.491.728	12.875.702.083.753
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.483.084.367.395	2.460.121.169.932
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	2.978.236.915.517	481.863.544.433
7. Chi phí tài chính	22	31	3.479.821.648.448	3.629.218.299.696
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		691.220.660.096	572.818.990.894
8. Lợi nhuận từ Công ty liên doanh, liên kết	24	15	439.107.592.858	529.866.238.872
9. Chi phí bán hàng	25	32	1.767.742.359.795	1.232.028.697.509
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	2.590.887.699.134	1.576.626.637.516
11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		61.977.168.393	(2.966.022.681.484)
12. Thu nhập khác	31		213.825.274.640	87.926.760.029
13. Chi phí khác	32		249.030.082.843	158.613.149.696
14. (Lỗ) khác (40 = 31-32)	40	33	(35.204.808.203)	(70.686.389.667)
15. Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		26.772.360.190	(3.036.709.071.151)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	670.137.083.234	448.864.477.995
17. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	16	(162.306.711.064)	(58.356.234.574)
18. (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(481.058.011.980)	(3.427.217.314.572)
18.1. (Lỗ) sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		(331.382.631.471)	(2.534.024.959.904)
18.2. (Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(149.675.380.509)	(893.192.354.668)
19. (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	35	(159)	(1.721)


Phạm Xuân Thọ
Người lập biểu


Đinh Hồng Quang
Kế toán trưởng




Lê Đăng Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	01	26.772.360.190	(3.036.709.071.151)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	02	3.251.559.729.455	2.641.748.827.330
Các khoản dự phòng	03	325.883.849.052	(12.689.147.684)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	368.824.846.712	2.442.208.795.296
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.021.331.335.037)	(901.168.848.321)
Chi phí lãi vay	06	691.220.660.096	572.818.990.894
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.642.930.110.468	1.706.209.546.364
Thay đổi các khoản phải thu	09	(4.816.313.354.926)	(42.355.079.532)
Thay đổi hàng tồn kho	10	876.356.768.367	1.014.898.801.336
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	5.809.708.176.794	(1.876.468.964.820)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(108.513.052.483)	155.447.418.611
Tiền lãi vay đã trả	14	(564.091.352.724)	(594.796.071.352)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(513.035.082.532)	(642.058.498.054)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.327.042.212.964	(279.122.847.447)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(4.537.222.186.371)	(6.353.081.612.011)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	6.210.276.044	477.079.270
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.482.316.021.070)	(7.134.858.666.667)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.534.500.403.192	1.365.662.236.662
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(836.062.500.000)	(1.675.763.617.500)
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.119.024.192.595	524.596.090.038
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.195.865.835.610)	(13.272.968.490.208)

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông	31	-	8.000.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	10.378.031.071.379	12.596.250.368.188
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(11.791.659.420.570)	(9.466.276.297.848)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(1.242.676.496.400)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không kiểm soát	37	(26.831.047.807)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.440.459.396.998)	9.887.297.573.940
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(309.283.019.644)	(3.664.793.763.715)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.595.820.204.436	4.381.515.423.957
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	25.062.577.679	853.180.768
Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo tài chính		(374.570.830.611)	1.878.245.363.426
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	1.937.028.931.860	2.595.820.204.436



Phạm Xuân Thọ
Người lập biểu



Đinh Hồng Quang
Kế toán trưởng



Lê Đăng Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2018



Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05 tháng 12 năm 2017.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Viễn thông Quân đội ("Viettel"). Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 8.990 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 8.428 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO") (i)	Việt Nam	100%	100%	Đầu tư và vận hành một mạng viễn thông NATCOM tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con Natcom.
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	100%	100%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Telemor tại thị trường Đông Timor.
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	90%	90%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Metfone tại thị trường Campuchia.
Công ty TNHH Movitel ("Movitel")	Mozambique	70%	70%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Movitel tại thị trường Mozambique.
Công ty Viettel Cameroon ("VCR")	Cameroon	70%	70%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Nexttel tại thị trường Cameroon.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") (i)	Haiti	60%	60%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Natcom tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A ("VTB")	Burundi	85%	85%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Lumitel tại thị trường Burundi.
Công ty Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	99,99%	99,99%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Halotel tại thị trường Tanzania.
Công ty M-Mola S.A. (ii)	Mozambique	67%	96%	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Mozambique.
Công ty TNHH Viettel E-commerce (iii)	Tanzania	99,99%	100%	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Tanzania.

(i) VTO là công ty có hoạt động chính là đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con là Công ty National Telecom S.A ("Natcom"). Khoản đầu tư vào Natcom được theo dõi trên báo cáo tài chính riêng của VTO.

(ii) Công ty M-Mola S.A. là công ty con của Movitel.

(iii) Công ty TNHH Viettel E-commerce là công ty con của VTZ.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Viễn Thông Star Telecom ("STL")	Lào	49%	49%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Unitel tại thị trường Lào.
Công ty TNHH Metcom ("Metcom")	Campuchia	44%	49%	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications ("Mytel")	Myanmar	49%	49%	Đầu tư mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Theo Quyết định số 880/QĐ-KTNN ngày 01 tháng 6 năm 2017 của Tổng kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2016 của Tập đoàn Viễn Thông Quân đội, Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện kiểm toán và đưa ra các điều chỉnh cho số liệu năm 2016 của Tổng Công ty trong Biên bản kiểm toán được thống nhất giữa Kiểm toán Nhà nước và Tổng Công ty.

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và được điều chỉnh theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Biên bản nêu trên. Chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh VND	Số trình bày lại VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Phải thu ngắn hạn khác	136	1.363.480.452.635	36.233.988.922	1.399.714.441.557
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	552.955.080	552.955.080
Hàng tồn kho	141	4.816.028.648.991	(1.719.969.859)	4.814.308.679.132
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	1.423.193.059.756	(37.472.000)	1.423.155.587.756
Tài sản cố định hữu hình	221	10.784.916.280.671	18.534.920.707	10.803.451.201.378
Chi phí trả trước dài hạn	261	490.477.763.111	(16.426.049.958)	474.051.713.153
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	857.668.710.807	1.744.093.047	859.412.803.854
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	347.484.589.242	32.303.800.224	379.788.389.466
Phải trả người lao động	314	228.263.327.919	(41.204.357.467)	187.058.970.452
(Lỗ) lũy kế chưa phân phối	421	(2.518.408.336.533)	74.655.104.621	(2.443.753.231.912)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	(1.689.139.305.451)	(26.872.081.439)	(1.716.011.386.890)
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Giá vốn hàng bán	11	12.906.434.397.066	(30.732.313.313)	12.875.702.083.753
Doanh thu hoạt động tài chính	21	456.354.283.914	25.509.260.519	481.863.544.433
Chi phí bán hàng	25	1.230.861.682.730	1.167.014.779	1.232.028.697.509
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1.599.894.808.822	(23.268.171.306)	1.576.626.637.516
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	416.560.677.771	32.303.800.224	448.864.477.995
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(56.612.141.527)	(1.744.093.047)	(58.356.234.574)
(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(3.475.000.337.754)	47.783.023.182	(3.427.217.314.572)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của các công ty con tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo lần lượt theo tỷ giá mua và tỷ giá bán của ngân hàng tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân năm tài chính xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu năm và cuối năm trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Theo yêu cầu của Thông tư số 202/2014/TT-BTC, Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng các đồng tiền nội tệ của các thị trường sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ được lập bằng Đồng Việt Nam (VND) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo nguyên tắc sau:

- Tài sản được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối năm được xác định dựa trên tỷ giá mua vào USD trên VND và tỷ giá bán ra USD trên đồng nội tệ tại thị trường Công ty con tại ngân hàng Tổng Công ty và Công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Nợ phải trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối năm được xác định dựa trên tỷ giá bán ra USD trên VND và tỷ giá mua vào USD trên đồng nội tệ tại thị trường Công ty con tại ngân hàng Tổng Công ty và Công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua - bán bình quân;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân năm tài chính xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu năm và cuối năm trên 20% thì áp dụng tỷ giá cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Tuy nhiên, một khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong một khoản mục tiền tệ trong Tổng Công ty không loại trừ vào khoản tương ứng trong số dư khác trong Tổng Công ty bởi vì khoản mục tiền tệ này thể hiện một sự cam kết để chuyển đổi một ngoại tệ thành một ngoại tệ khác và đưa đến lãi hoặc lỗ cho Tổng Công ty do thay đổi tỷ giá hối đoái. Trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi bù trừ công nợ giữa các Công ty trong Tổng Công ty được trình bày trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư và được phân bổ đều vào chi phí trong thời gian 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho mục đích xây dựng trạm viễn thông được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước, giá gốc của các loại hàng tồn kho khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá gốc hàng tồn kho thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên định mức hoạt động được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Ngoại trừ thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC và VTB tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	4 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC và VTB được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần phù hợp với yêu cầu của chế độ kế toán nước sở tại.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

Giấy phép kinh doanh viễn thông

Phí đăng ký kinh doanh trả cho chính phủ các nước nhằm được phép thực hiện hoạt động kinh doanh viễn thông trong một giai đoạn xác định, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và khấu hao kể từ khi khai trương mạng viễn thông cho tới khi giấy phép kinh doanh hết hạn.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí trước hoạt động, khoản trả trước tiền thuê đất, giá trị công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí khác.

Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày chính thức đi vào hoạt động.

Chi phí thuê trả trước

Chi phí thuê trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, tiền thuê cáp trục trả trước, tiền thuê đầu số trả trước, tiền thuê vị trí trả trước, tiền thuê kho và thuê văn phòng, cửa hàng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 15 năm.

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ được phản ánh theo nguyên giá và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 3 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí lớn phát sinh trong kỳ hạn thông thường của thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời hạn tối đa 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các khoản chi phí trả trước phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm tài chính đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trong đó:

- Doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả sau: được ghi nhận trên cơ sở thời gian gọi nếu tính phí theo thời gian hoặc theo năm nếu tính phí cố định theo năm.
- Doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả trước: Theo hướng dẫn tại Công văn số 18494 ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hạch toán doanh thu bán thẻ trả trước của doanh nghiệp viễn thông, doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả trước, bán thẻ cào trả trước được ghi nhận khi thu tiền từ các đại lý hoặc khách hàng mà không phải trả lại cho đại lý hoặc khách hàng và có cam kết về việc cung cấp dịch vụ viễn thông.
- Đối với hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch, Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu được ghi nhận tương ứng với nghĩa vụ hiện tại đã thực hiện và nghĩa vụ trong tương lai chưa thực hiện được hoãn lại cho đến khi được thực hiện. Trường hợp hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường), Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; trường hợp hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong. Trường hợp Tổng Công ty có nghĩa vụ phải cung cấp cho người mua hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá trong giao dịch dành cho khách hàng truyền thông, kê toán chỉ ghi nhận doanh thu đối với hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí đó cho đến khi đã thực hiện nghĩa vụ với người mua. Tuy nhiên, phần doanh thu ghi nhận của mỗi yếu tố được giới hạn ở tỷ lệ tính trên mức tổng giá trị của hợp đồng được ghi nhận mà không phụ thuộc vào việc bàn giao các yếu tố khác. Nếu phần giá trị hợp lý của các yếu tố đã bàn giao không thể xác định được nhưng giá trị hợp lý của yếu tố chưa bàn giao có thể xác định được, thì phần doanh thu của yếu tố đã bàn giao được tính bằng chênh lệch giữa tổng giá trị hợp đồng và giá trị hợp lý của yếu tố chưa bàn giao.
- Trường hợp năm trước bán hàng, năm sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu và nếu khoản giảm trừ doanh thu thỏa mãn sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính thì được coi là sự kiện cần điều chỉnh và được điều chỉnh vào doanh thu năm bán hàng. Ngược lại, khoản giảm trừ doanh thu được điều chỉnh vào năm mà sự kiện phát sinh.

- Doanh thu cước kết nối được ghi nhận khi việc kết nối hoàn thành, trừ trường hợp phí này là một phần của hợp đồng dịch vụ có nhiều yếu tố, khi đó phí kết nối dịch vụ được ghi nhận tương ứng như là một yếu tố trong hợp đồng này theo chính sách ghi nhận doanh thu ở trên.
- Doanh thu cho thuê đường truyền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.
- Doanh thu từ việc tải các đoạn video, nhạc chuông, bản đồ chỉ đường, chỉ dẫn nhà hàng và các nội dung tương tự được ghi nhận trên cơ sở cộng gộp hoặc giá trị thuần tùy theo việc đánh giá các rủi ro và trách nhiệm của mỗi bên liên quan trong hợp đồng dịch vụ. Nếu Tổng Công ty và các công ty con không mua bản quyền các nội dung này, thay vào đó là nhận hoa hồng dựa trên số lượng người truy cập vào các nội dung đó, Tổng Công ty và các công ty con chỉ ghi nhận doanh thu tương ứng với phần hoa hồng nhận được.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm được Tổng Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai thay vì quy đổi giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai về giá trị hiện tại tại thời điểm ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ lãi suất hiện hành.
- Trong năm, Tổng Công ty không ghi nhận thêm khoản lãi phạt do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán thiết bị, hàng hóa phát sinh do không chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ nghiệp vụ này.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được thanh toán cổ tức được thiết lập.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) được tính cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo hướng dẫn tại Công văn ngày 24 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 805/BTC/BTC-TCĐN ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính cũng như văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 01 năm 2017 đồng ý với ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 18608/BTC-TCĐN ngày 28 tháng 12 năm 2016, kể từ năm 2015, Tổng Công ty được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong báo cáo tài chính các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài trước khi lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và các nước sở tại.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một phần riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con, cung cấp các sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh), hoặc là cung cấp các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (khu vực địa lý), trong đó các rủi ro và kết quả thu được độc lập với các bộ phận khác. Tổng Công ty và các công ty con hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh viễn thông, bao gồm vận hành mạng viễn thông, cung cấp các dịch vụ viễn thông và mua bán các thiết bị viễn thông. Báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty và các công ty con được lập theo khu vực địa lý, với các bộ phận được chia như sau:

- Thị trường Châu Phi: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Mozambique (Movitel, M_Mola), thị trường Cameroon (VCR), thị trường Burundi (VTB) và thị trường Tanzania (VTZ, VTE);
- Thị trường Châu Mỹ La-tinh: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại thị trường Haiti (Natcom);
- Thị trường Đông Nam Á: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Campuchia (VTC) và thị trường Đông Timor (VTL);
- Khác: phản ánh hoạt động khác của VTG và VTO được thành lập tại Việt Nam, trong đó hoạt động chủ yếu của VTG là bán các thiết bị viễn thông cho các thị trường nước ngoài.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Tiền mặt	16.201.794.494	23.728.998.169
Tiền gửi ngân hàng (i)	1.861.381.789.350	1.544.404.708.622
Tiền đang chuyển	4.345.348.016	26.586.497.645
Các khoản tương đương tiền (ii)	55.100.000.000	1.001.100.000.000
	1.937.028.931.860	2.595.820.204.436

- (i) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm khoản tiền gửi 14.430.459.850 BIF tương đương 183.255.025.564 VND tại ngân hàng Ecobank Burundi dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này.
- (ii) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 1%/năm-5,4%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	3.971.500.000.000	3.971.500.000.000	5.874.858.666.667	5.874.858.666.667
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	3.971.500.000.000	3.971.500.000.000	5.874.858.666.667	5.874.858.666.667
Dài hạn	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
	3.971.500.000.000	3.971.500.000.000	6.874.858.666.667	6.874.858.666.667

- (i) Thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 5,5%/năm - 7,2%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, một số khoản tiền gửi có kỳ hạn được cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng như sau:

- Khoản tiền gửi có giá trị 2.291 tỷ VND được cầm cố tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 theo Hợp đồng cầm cố số 01/2017/19119390/HĐBĐ ngày 10 tháng 01 năm 2017 để thực hiện các nghĩa vụ quy định tại Hợp đồng cấp bảo lãnh số 01/2017/93664491/HĐBL ký với BIDV;
- Khoản tiền gửi có giá trị 930 tỷ VND được cầm cố tại Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ -Chi nhánh Singapore theo Hợp đồng cầm cố ngày 27 tháng 12 năm 2017 để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này;
- Khoản tiền gửi có giá trị 50 tỷ VND được cầm cố tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam ("Eximbank") theo Hợp đồng tín dụng kiêm hợp đồng bảo đảm số 1701-LAV-201700389 ngày 13 tháng 11 năm 2017 để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.383.159.106.805	3.021.203.568.772
Công ty TNHH Viettel Peru	1.618.117.658.068	1.614.433.951.687
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	690.830.833.390	-
Công ty TNHH Viễn Thông Star	631.160.587.586	395.896.119.109
Phải thu các đối tượng khác	1.443.050.027.761	1.010.873.497.976
b. Phải thu dài hạn của khách hàng	8.133.956.455.513	4.808.372.928.711
Công ty TNHH Viettel Peru	5.654.600.393.892	4.782.028.467.546
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	2.425.264.637.798	-
Công ty TNHH Viễn Thông Star	54.091.423.823	26.344.461.165
	12.517.115.562.318	7.829.576.497.483
Trong đó:		
Phải thu khách hàng từ các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 38)	11.181.674.045.446	6.931.543.866.210

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư phải thu về cho vay thể hiện khoản cho Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications vay bằng Đô la Mỹ ("USD") để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Myanmar theo giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay là lãi suất LIBOR 12 tháng + 4%/năm với thời hạn từ 37 tháng đến 61 tháng.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu khác Bestinver Cameroon SARL (i)	840.233.802.323	-
Phải thu từ cung cấp dịch vụ cước kết nối	334.590.075.992	139.296.749.563
Phải thu về tiền bán hàng tại các kênh phân phối và các khoản khác có liên quan	188.381.081.411	111.440.186.088
Phải thu về lợi nhuận được chia (ii)	181.527.024.208	412.517.274.398
Phải thu lương trả hộ STL (iii)	180.382.348.354	301.676.195.198
Các khoản phải thu về chi hộ	170.988.814.623	44.241.388.950
Phải thu lãi chậm trả (iv)	168.910.265.842	141.085.181.194
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (v)	116.111.971.534	55.418.831.040
Tạm ứng	87.773.215.490	96.678.843.379
Các khoản phải thu khác	181.692.324.148	97.359.791.747
	2.450.590.923.925	1.399.714.441.557
b. Dài hạn		
- Dự thu lãi cho vay	30.221.063.264	-
- Ký cược, ký quỹ	94.278.113.988	118.469.147.976
	124.499.177.252	118.469.147.976
Trong đó:		
Phải thu khác với các bên liên quan	480.790.916.813	837.653.614.891
(Chi tiết xem tại Thuyết minh số 38)		
(i)	Phản ánh khoản phải thu của Viettel Cameroon (VCR) đối với Bestinver Cameroon SARL với số tiền khoảng 840 tỷ VND (tương đương 21.795.650.000 CFA) liên quan tới chi phí triển khai hoạt động kinh doanh viễn thông tại Cameroon.	
(ii)	Phản ánh số dư phải thu các khoản lợi nhuận đã công bố chia bởi công ty liên kết tại nước ngoài.	
(iii)	Phản ánh khoản chi phí tiền lương nhân viên người Việt Nam cử đi làm việc tại Công ty TNHH Viễn Thông Star phát sinh năm 2013 số tiền khoảng 102 tỷ VND Tổng Công ty ghi nhận là khoản chi trả hộ phải thu theo kết luận của Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 06 tháng 10 năm 2014 và chi phí lương phát sinh năm 2014 số tiền 78 tỷ VND được ghi nhận theo nguyên tắc tại kết luận trên. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng cho khoản phải thu này theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC.	
(iv)	Phản ánh khoản phải thu các công ty liên kết và các công ty trong cùng tập đoàn lãi phạt do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán thiết bị, hàng hóa. Tổng Công ty đã ghi nhận khoản lãi phạt chậm trả của các hợp đồng mua bán hàng hóa với công ty liên kết và các công ty trong cùng tập đoàn phát sinh từ thời điểm đến hạn thanh toán tới ngày 31 tháng 12 năm 2016 với số tiền khoảng 141 tỷ VND theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại các Biên bản kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 và năm 2016. Trong năm 2017 theo nguyên tắc tại các kết luận trên, Tổng Công ty đã ghi nhận lãi phạt chậm trả với số tiền khoảng 28 tỷ VND.	
(v)	Phản ánh khoản phải thu lãi các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (Xem Thuyết minh số 5).	

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	904.622.596.286	-	806.693.286.777	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.390.965.797.719	-	3.531.380.020.174	-
Công cụ, dụng cụ	38.885.452.244	-	15.950.191.677	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	30.298.812.873	-	1.102.498.870	-
Hàng hoá	573.179.251.643	(10.411.972.523)	459.182.681.634	(2.851.551.300)
	3.937.951.910.765	(10.411.972.523)	4.814.308.679.132	(2.851.551.300)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Trả trước thuê kho, văn phòng, cửa hàng	45.483.250.118	20.021.065.016
Trả trước chi phí đầu số	43.444.688.025	-
Trả trước chi phí liên quan trạm BTS	37.758.152.228	68.969.745.878
Vật tư ứng cứu thông tin, lắp đặt đường truyền, mạng lưới	28.463.840.515	17.833.954.902
Chi phí thuê kênh, thuê cột	16.088.648.149	-
Công cụ và dụng cụ	2.348.056.806	14.828.238.443
Quảng cáo	945.784.396	21.838.560.575
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	56.112.766.608	55.114.313.022
	230.645.186.845	198.605.877.836
b. Dài hạn		
Trả trước thuê vị trí	181.186.000.849	117.561.888.606
Chi phí thuê kênh	75.370.201.895	71.252.415.735
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	65.681.062.317	9.886.003.777
Chi phí tư vấn, quảng cáo	45.939.635.005	67.644.280.833
Chi phí thuê cửa hàng	22.867.527.361	13.421.055.918
Công cụ và dụng cụ	15.833.642.422	25.229.439.017
Chi phí vật tư ứng cứu thông tin	11.820.541.005	-
Trả trước chi phí thuê đầu số	1.014.004.556	38.197.280.324
Chi phí bảo dưỡng nhà trạm, tuyến cáp, sửa chữa trạm BTS	286.651.414	48.693.274.047
Thuê cáp trực camtel	-	15.612.415.729
Khác	130.526.189.803	66.553.659.167
	550.525.456.627	474.051.713.153

11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, khoản thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chủ yếu phát sinh từ việc Tổng Công ty mua hàng hóa, thiết bị tại các thị trường Tanzania, Cameroon và Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

12. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	238.684.084.327	18.918.213.747.698	696.400.523.200	737.160.067.624	20.590.458.422.849
Phân loại lại (i)	-	(166.096.280.538)	61.421.572.671	104.674.707.867	-
Chênh lệch do chuyển đổi số đầu năm Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	570.049.186	580.854.498.270	56.719.895.271	31.143.758.426	669.288.201.153
Mua trong năm	483.329.498	162.616.817.560	211.231.454.026	27.854.745.003	402.186.346.087
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	48.859.497.525	3.378.440.723.615	223.601.795.942	59.472.904.352	3.710.374.921.434
Thanh lý, nhượng bán	-	(224.499.833.000)	(41.262.345.315)	(3.563.996.054)	(269.326.174.369)
Điều chỉnh chênh lệch số đầu năm tại VTZ	-	119.500.832.848	-	7.828.872.529	127.329.705.377
Số dư cuối năm	288.596.960.536	22.769.030.506.453	1.208.112.895.795	964.571.059.747	25.230.311.422.531
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	16.845.285.642	8.981.373.570.356	315.339.568.805	473.448.796.668	9.787.007.221.471
Phân loại lại (i)	-	(105.912.188.554)	44.624.178.117	61.288.010.437	-
Chênh lệch do chuyển đổi số đầu kỳ Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	6.769.639.706	284.983.977.338	20.216.441.452	16.302.710.599	328.272.769.095
Khấu hao trong năm	18.390.002.740	2.524.571.892.184	263.970.968.696	136.310.395.793	2.943.243.259.413
Thanh lý, nhượng bán	-	(211.990.847.062)	(37.109.644.853)	(2.665.220.524)	(251.765.712.439)
Điều chỉnh chênh lệch số đầu năm tại VTZ	-	2.381.061.118	-	391.443.626	2.772.504.744
Số dư cuối năm	42.004.928.088	11.475.407.465.380	607.041.512.217	685.076.136.599	12.809.530.042.284
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	221.838.798.685	9.936.840.177.342	381.060.954.395	263.711.270.956	10.803.451.201.378
Số dư cuối năm	246.592.032.448	11.293.623.041.073	601.071.383.578	279.494.923.148	12.420.781.380.247

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản được Công ty Telecommunication D'Haiti S.A (Teleco) góp vốn để thành lập National Telecom S.A. (NATCOM) với số tiền khoảng 419 tỷ VND (tương đương 1.185.117.840 HTG). Giá trị của các tài sản này được xác định dựa trên một báo cáo định giá năm 2008 và chưa được đánh giá lại sau lần động đất tại Haiti vào ngày 12 tháng 01 năm 2010 được cho là đã làm thiệt hại các tài sản góp vốn đó.

Nguyên giá của TSCĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 247,5 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 159 tỷ VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 23, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 5.802 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 321 tỷ VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Giấy phép kinh doanh viễn thông VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	487.880.538	12.099.579.197	378.317.313.992	1.884.318.449.247	2.275.223.222.974
Chênh lệch do chuyển đổi số đầu năm Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(22.392.048)	(21.320.844)	23.700.989.694	143.059.932.560	166.717.209.362
Mua trong năm	719.408.619	-	411.907.029.063	-	412.626.437.682
Phân loại lại	-	(12.078.258.353)	10.161.675.553	1.916.582.800	-
Số dư cuối năm	1.184.897.109	-	824.087.008.302	2.029.294.964.607	2.854.566.870.018
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	-	6.930.533.595	94.476.398.735	420.432.866.700	521.839.799.030
Chênh lệch do chuyển đổi số đầu năm Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	-	(12.212.394)	3.017.892.582	41.803.530.591	44.809.210.779
Khấu hao trong năm	-	-	122.795.896.048	132.367.351.733	255.163.247.781
Phân loại lại	-	(6.918.321.201)	6.005.917.434	912.403.767	-
Số dư cuối năm	-	-	226.296.104.799	595.516.152.791	821.812.257.590
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	487.880.538	5.169.045.602	283.840.915.257	1.463.885.582.547	1.753.383.423.944

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản được Công ty Telecommunication D'Haiti S.A (Teleco) góp vốn để thành lập NATCOM với số khoảng 137 tỷ VND (tương đương 387.895.493 HTG). Các tài sản này được xác định giá trị dựa trên một báo cáo định giá năm 2008.

Nguyên giá của TSCĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 27 tỷ VND.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 23, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 43 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 0 VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Mua sắm	32.835.659.374	-
- Xây dựng cơ bản	3.200.168.454.075	2.860.014.160.914
- Sửa chữa	-	485.043.560
	3.233.004.113.449	2.860.499.204.474
Trong đó:		
Nhà trạm	2.341.963.226.522	1.482.464.612.214
Tuyến cáp	710.616.883.561	1.343.008.056.990
Khác	180.424.003.366	35.026.535.270

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	3.183.407.524.698	2.317.531.802.957
Phần lợi nhuận lũy kế phát sinh sau ngày đầu tư	3.643.299.331.828	3.201.082.543.260
Cổ tức công bố	(3.471.790.962.754)	(2.966.632.069.384)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	153.780.627.706	254.568.259.678
	3.508.696.521.478	2.806.550.536.511
Trong đó:		
- Đầu tư vào Công ty TNHH Viễn thông Star ("STL")	986.621.477.012	982.520.603.031
- Đầu tư vào Công ty TNHH Metcom ("Metcom")	142.487.061.405	148.266.315.980
- Đầu tư vào Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications ("Mytel")	2.379.587.983.061	1.675.763.617.500
	3.508.696.521.478	2.806.550.536.511

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng tài sản	15.058.935.588.064	4.132.770.872.146
Tổng công nợ	(8.851.771.726.254)	(927.806.659.135)
Tài sản thuần	6.207.163.861.810	3.204.964.213.011
Phần tài sản thuần Tổng Công ty đầu tư vào công ty liên kết (i)	3.508.696.521.478	2.806.550.536.511

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, phần tài sản thuần của Tổng Công ty đầu tư vào công ty liên kết cao hơn 49% của tài sản thuần do cổ đông Laos Telecom của STL chưa góp đủ vốn điều lệ theo tỷ lệ cam kết.

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu	3.608.893.160.394	3.368.064.970.274
Lợi nhuận thuần	896.137.944.608	1.081.359.671.167
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	439.107.592.858	529.866.238.872

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0% - 33%	0% - 33%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.169.216.654.464	934.291.179.730
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	27.000.000	27.000.000
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(64.234.032.023)	(74.905.375.876)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.105.009.622.441	859.412.803.854

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0% - 33%	0% - 33%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	428.236.458.191	137.844.504.594
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(64.234.032.023)	(74.905.375.876)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	364.002.426.168	62.939.128.718

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Lợi nhuận chưa thực hiện	Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	Các khoản lỗ tính thuế	Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày đầu năm trước	780.086.294.385	82.478.873.151	27.000.000	(72.195.985.976)	790.396.181.560
Chuyển sang lợi nhuận trong năm	(15.992.335.588)	109.744.071.697	-	(2.709.389.900)	91.042.346.209
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(22.025.723.915)	-	-	(22.025.723.915)
Tại ngày đầu năm nay	764.093.958.797	170.197.220.933	27.000.000	(74.905.375.876)	859.412.803.854
Chuyển sang lợi nhuận trong năm	177.692.464.094	(36.417.103.170)	-	10.671.343.853	151.946.704.777
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	32.434.628.141	-	-	32.434.628.141
Tăng khác	-	61.215.485.669	-	-	61.215.485.669
Tại ngày cuối năm nay	941.786.422.891	227.430.231.573	27.000.000	(64.234.032.023)	1.105.009.622.441

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày đầu năm trước	(10.980.060.628)	114.098.208.055	(72.195.985.976)	30.922.161.451
Chuyển sang lợi nhuận trong năm	-	(5.761.143.569)	(2.709.389.900)	(8.470.533.469)
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài chưa chuyển về nước	41.156.645.104	-	-	41.156.645.104
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(669.144.368)	-	(669.144.368)
Tại ngày đầu năm nay	30.176.584.476	107.667.920.118	(74.905.375.876)	62.939.128.718
Chuyển sang lợi nhuận trong năm	-	(39.244.797.753)	10.671.343.853	(28.573.453.900)
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài chưa chuyển về nước	18.213.447.613	-	-	18.213.447.613
Tăng khác	-	267.439.206.929	-	311.423.303.737
Tại ngày cuối năm nay	48.390.032.089	335.862.329.294	(64.234.032.023)	364.002.426.168



	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận chưa thực hiện	(177.692.464.094)	15.992.335.588
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	36.417.103.170	(109.744.071.697)
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài chưa chuyển về nước	18.213.447.613	41.156.645.104
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(39.244.797.753)	(5.761.143.569)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(162.306.711.064)	(58.356.234.574)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế do không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục này.

17. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	VND
Giá trị ban đầu	
Số dư đầu năm	531.532.221.941
Số dư cuối năm	531.532.221.941
Hao mòn	
Số dư đầu năm	119.594.749.330
Phân bổ trong năm	53.153.222.261
Số dư cuối năm	172.747.971.591
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	411.937.472.611
Số dư cuối năm	358.784.250.350

Khoản lợi thể thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh thông qua việc Tổng Công ty mua lại cổ phần để đầu tư vào Công ty TNHH Viettel Tanzania (VTZ) được xác định căn cứ vào phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị ghi sổ của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của công ty này tại ngày mua, thay vì sử dụng giá trị hợp lý do không có thông tin để xác định giá trị hợp lý một cách tin cậy. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc ghi nhận này là phù hợp với các quy định hiện hành và tình hình thực tế kinh doanh của Tổng Công ty.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn ZTE	1.117.282.960.588	629.528.105.299
Công ty TNHH Huawei International	704.561.268.008	277.857.517.395
Công ty Nokia Solutions and Networks	624.987.220.570	128.429.423.446
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	3.758.124.443.104	3.752.942.315.011
Cộng	6.204.955.892.270	4.788.757.361.151
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn		
Công ty TNHH Huawei International	1.377.922.797.889	49.738.491.757
Tập đoàn ZTE	836.438.919.392	5.144.646.960
Công ty TNHH NEC Việt Nam	180.372.497.051	15.075.141.900
Công ty Nokia Solutions and Networks	14.961.138.136	1.360.454.050
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	482.302.579.049	260.768.122.600
Cộng	2.891.997.931.517	332.086.857.267
Trong đó:		
Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 38)	1.772.239.476.171	1.571.917.065.971

Tổng Công ty có đủ khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ tồn đọng tại ngày kết thúc năm tài chính.

- (i) Số dư khoản phải trả cho các đối tượng khác (có giá trị nhỏ hơn 10% tổng số dư) ở nhiều khu vực địa lý khác nhau.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	45.920.579.726	1.264.685.735.979	1.247.555.401.791	63.050.913.914
Thuế xuất, nhập khẩu	-	25.780.036.123	25.483.756.102	296.280.021
Thuế thu nhập doanh nghiệp	39.124.230.299	563.133.789.465	417.020.275.224	185.237.744.540
Thuế tiêu thụ đặc biệt	34.914.375.304	400.736.248.654	376.071.290.782	59.579.333.176
Thuế thu nhập cá nhân	39.624.037.724	338.543.992.117	330.712.194.903	47.455.834.938
Thuế nhà thầu	92.005.300.656	267.915.773.329	201.346.224.414	158.574.849.571
Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác (i)	128.199.865.757	451.100.877.074	359.060.336.991	220.240.405.840
Cộng	379.788.389.466	3.311.896.452.741	2.957.249.480.207	734.435.362.000

- (i) Chủ yếu bao gồm thuế viễn thông và các loại thuế, phí, lệ phí và thuế khác.

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
		Tăng	Giảm	Tăng	Giá trị
	Giá trị	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phnom Penh, Campuchia	(i) 455.800.000.000	1.387.885.557.188	522.445.557.188		1.321.240.000.000
Ngân hàng Standard Chartered - Cameroon	(ii) -	221.088.487.010	-		221.088.487.010
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	(iii) 427.678.489.624	132.819.446.236	425.591.814.460		134.906.121.400
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1	(iv) 1.859.958.186.538	81.071.798.776	1.913.618.516.764		27.411.468.550
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	(v) 493.202.775.150	484.597.958.278	492.113.435.996		485.687.297.432
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	(vi) 1.212.763.128.840	1.433.705.522.200	1.218.479.992.003		1.427.988.659.037
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	(vii) 716.914.166.861	1.005.401.568.448	715.580.410.047		1.006.735.325.262
Malayan Banking Bhd (Maybank) - Chi nhánh Labuan	(viii) 228.200.000.000	226.300.000.000	226.800.000.000		227.700.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Hà Nội	(ix) 312.399.491.812	179.801.131.594	310.771.354.556		181.429.268.850
Ngân hàng Standard Chartered Tanzania	(x) 120.515.690.476	460.333.616.586	114.355.299.442		466.494.007.620
Vietinbank Deutsche	361.546.151.690	-	361.546.151.690		-
EcoBank Burundi	(xi) -	117.767.898.355	34.391.479.825		83.376.418.530
Ngân hàng Taipei Fubon - Chi nhánh Hà Nội	(xii) -	227.450.000.000	100.000.000		227.350.000.000
Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ - Chi nhánh Singapore	(xiii) -	836.073.875.000	551.257.500		835.522.617.500
Cộng	6.188.978.080.991	6.794.296.859.671	6.336.345.269.471		6.646.929.671.191
Vay dài hạn đến hạn trả	4.900.471.735.480				5.265.965.752.879
Tổng cộng vay và nợ ngắn hạn	11.089.449.816.471				11.912.895.424.070

Tổng Công ty có đủ khả năng thanh toán tất cả các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính.



MẪU SỐ B 09-DN/HN

37 WOI ★ H.H.H. ★ T.T.N. ★ C.S. ★ M.S.D.N. ★

024
CÔNG
CỔ
TƯ TƯ
VI

STT	Khoản vay ngắn hạn	Công ty vay	Hạn mức tín dụng	Loại tiền vay	Lãi vay	Thời hạn khoản vay	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo
(ix)	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Hà Nội	VTG HO	25 triệu USD	USD	Cố định, 1,9%-2,1%/năm	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động và các mục đích khác của Công ty.	Tín chấp
(x)	Ngân hàng Standard Chartered Tanzania	VTZ	35 triệu USD	USD	Thả nổi LIBOR + 3,6%/năm	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.	Thư bảo lãnh tín dụng của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế
(xi)	EcoBank Burundi	VTB	5 triệu USD	USD	Lãi suất cố định, 8% - 9%/năm	12 tháng	Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.	Tiền gửi tại ngân hàng với giá trị là 14.430.459.850 BIF
(xii)	Ngân hàng Taipei Fubon - Chi nhánh Hà Nội	VTG HO	10 triệu USD	USD	Lãi suất cố định 2,06%/năm	12 tháng	Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.	Tín chấp
(xiii)	Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ - Chi nhánh Singapore	VTG HO	37 triệu USD	USD	Lãi suất cố định 3,6%/năm	12 tháng	Cho vay cổ đông Myanmar để triển khai dự án phát triển mạng lưới.	Tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn giá trị là 930 tỷ VND.



21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả về thuế, phí viễn thông	691.370.062.893	485.896.367.145
Chi phí cước kết nối	503.281.310.233	306.250.225.028
Chi phí lãi vay phải trả	149.427.860.777	56.574.227.837
Trích trước chi phí hoạt động	83.670.956.312	98.469.758.552
Chi phí phải trả liên quan mua thiết bị	7.857.472.390	85.193.914.926
Chi phí phải trả khác	451.201.125.259	126.423.551.000
	1.886.808.787.864	1.158.808.044.488
b. Dài hạn		
Chi phí phải trả dài hạn khác	-	4.425.275.913
	-	4.425.275.913

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả về tiền ví điện tử cho khách hàng (i)	151.028.087.188	57.216.307.585
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	94.453.261.844	67.597.819.627
Thuế giữ lại	59.662.339.084	7.369.578.950
Phải trả cổ tức	49.713.352.790	2.519.968.322
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	31.993.858.020	19.702.966.699
Phải trả về các khoản đơn vị khác chi hộ	28.098.990.958	47.783.302.476
Các khoản phải trả khác	187.167.300.258	147.973.207.801
	602.117.190.142	350.163.151.460
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	17.346.717.959	8.350.444.532
	17.346.717.959	8.350.444.532

(i) Thể hiện số dư tiền ví điện tử phải trả cho khách hàng tại MOLA và VTE.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN/HN

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND		Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	
Ngân hàng KCB Bank Kenya	(i)	-	123.145.913.614	34.045.261.905	89.100.651.709	
Bestinver Cameroon SARL	(ii)	404.591.947.337	49.712.601.051	35.492.069.985	418.812.478.403	
SPI - Mozambique	(iii)	28.165.130.661	6.123.934.296	5.617.846.701	28.671.218.256	
Ngân hàng BICEC - Cameroon	(iv)	330.817.439.227	21.760.515.844	163.849.002.280	188.728.952.791	
Ngân hàng UBA - Cameroon	(v)	204.328.418.346	10.333.464.513	128.153.031.253	86.508.851.606	
Ngân hàng SGBC - Cameroon	(vi)	467.036.384.792	55.751.315.605	14.174.139.985	508.613.560.412	
Công ty công nghệ CFAO SA Cameroon	(vii)	80.644.108.464	7.381.656.348	21.923.313.367	66.102.451.445	
Ecobank Burundi	(viii)	285.411.123.987	26.034.840.512	78.369.700.852	233.076.263.647	
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	(ix)	1.582.229.676.138	835.090.059.123	504.328.608.071	1.912.991.127.190	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1	(x)	1.542.883.000.000	-	458.423.500.000	1.084.459.500.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	(xi)	1.917.129.660.529	-	759.508.454.459	1.157.621.206.070	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Đa	(xii)	2.862.356.607.520	-	932.728.170.841	1.929.628.436.679	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính	(xiii)	725.041.988.061	199.009.848.597	253.271.331.404	670.780.505.254	
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)	(xiv)	360.355.788.498	-	98.738.439.671	261.617.348.827	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - CN Hà Nội	(xv)	1.007.256.751.547	131.569.335.207	3.137.854.663	1.135.688.232.091	
Ngân hàng CBC - Cameroon	(xvi)	194.598.493.601	14.692.713.357	79.964.977.982	129.326.228.976	
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phnom Penh, Campuchia	(xvii)	732.128.750.000	387.260.000.000	732.128.750.000	387.260.000.000	
Ngân hàng SHB - Chi nhánh Phnom Penh, Campuchia	(xviii)	455.800.000.000	-	455.800.000.000	-	
Ngân hàng ANZ Campuchia	(xix)	911.600.000.000	455.600.000.000	683.800.000.000	683.400.000.000	
Ngân hàng ANZ - Chi nhánh Timor Leste	(xx)	22.790.000.000	-	22.790.000.000	-	
African Banking Corporation (ABC)	(xxi)	71.388.818.580	14.451.951.444	85.840.770.024	-	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	(xxii)	723.102.282.143	780.687.188.823	6.955.440.350	1.496.834.030.616	
Vietinbank Deutsche	(xxiii)	-	597.202.953.810	-	597.202.953.810	
Unibank	(xxiv)	-	182.532.051.282	-	182.532.051.282	
		14.909.656.369.431	3.898.340.343.426	5.559.040.663.793	13.248.956.049.064	

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20)

Số vay dài hạn phải trả sau 12 tháng

4.900.471.735.480

10.009.184.633.951

5.265.965.752.879

7.982.990.296.185

Tổng Công ty có đủ khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ tồn đọng tại ngày kết thúc năm tài chính.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

STT	Khoản vay dài hạn	Công ty vay	Hạn mức tín dụng	Loại tiền vay	Lãi vay	Thời hạn khoản vay	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo
(i)	Ngân hàng KCB Bank Kenya	VTB	5 triệu USD	USD	Cố định 8,75%/ năm	36 tháng từ 11/01/2017 đến 11/01/2020.	Mục đích vay phục vụ tái đầu tư cơ sở hạ tầng	Tài sản thế chấp tương đương 175% số tiền vay bằng tiền địa phương trên tài khoản VTB mở tại Ngân hàng KCB Burundi
(ii)	Khoản vay từ cổ đông Bestinver Cameroon SARL	VCR	3 tỷ FCFA	FCFA	Cố định, 3%/năm.	48 tháng từ 22/01/2016 đến 22/01/2020	Mục đích vay để thực hiện triển khai dự án mạng tại Cameroon.	Tín chấp
(iii)	Khoản vay dài hạn từ cổ đông SPI - Mozambique theo Nghị quyết họp ĐHCĐ từ năm 2011.	MOV	1.734.121 USD	USD	Cố định 4,5%/năm	Không có thời hạn	Khoản vay dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(iv)	Ngân hàng BICEC - Cameroon	VCR	8,5 tỷ FCFA	FCFA	Cố định 5,5%/năm.	3 năm kể từ thời điểm rút vốn ngày 25/7/2014, gia hạn đến năm 2018.	Nhằm mục đích triển khai dự án mạng di động tại Cameroon.	Thư bảo lãnh tín dụng của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel.
(v)	Ngân hàng UBA - Cameroon	VCR	5,25 tỷ FCFA	FCFA	Cố định 5,5%/năm.	3 năm từ 30/12/2014 đến 30/12/2017	Bổ sung vốn thực hiện dự án di động tại Cameroon	Thư bảo lãnh tín dụng của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel.
(vi)	Ngân hàng SGBG - Cameroon	VCR	12 tỷ FCFA	FCFA	Cố định 5%/năm.	3 năm kể từ thời điểm rút vốn 17/12/2014, gia hạn đến năm 2018	Khoản vay nhằm thực hiện triển khai dự án mạng di động tại Cameroon.	Thư bảo lãnh tín dụng của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel.
(vii)	Công ty công nghệ CFAO SA Cameroon	VCR	2.362.502.230 FCFA	FCFA	Cố định 8%/năm	48 tháng từ 01/06/2016 đến 30/5/2020	Nợ thuê tài chính, tài sản là hệ thống phần mềm và thiết bị tổng trạm.	Tín chấp
(viii)	ECOBANK Burundi	VCR	8 tỷ FCFA	FCFA	Cố định 6%/năm.	Từ 31/5/2016 đến 1/1/2020	Khoản vay nhằm thực hiện triển khai dự án mạng di động tại Cameroon.	Thư bảo lãnh tín dụng của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

STT	Khoản vay dài hạn	Công ty vay	Hạn mức tín dụng	Loại tiền vay	Lãi vay	Thời hạn khoản vay	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo
(ix)	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (Hợp đồng hạn mức vay vốn ngày 18 tháng 9 năm 2014)	VTG HO	30.482.411,33 USD.	USD	Lãi suất thả nổi 2% - 3,5%/năm	36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.	Thanh toán tiền mua lại Công ty TNHH Epoque and Golden Ocean Tanzania và các mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận.	
	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (Hợp đồng hạn mức vay vốn ngày 27 tháng 1 năm 2015)	VTG HO	30 triệu USD.	USD		36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.	Thanh toán tiền mua hàng hóa, thiết bị của các đối tác trong/ngoại nước để bán cho Công ty TNHH Viettel Tanzania.	VTG thế chấp quyền đòi nợ từ Công ty TNHH Movitel (công ty con của VTG) để đảm bảo cho khoản vay này.
	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (Hợp đồng hạn mức vay vốn ngày 29 tháng 2 năm 2016)	VTG HO	70 triệu USD (đã bao gồm Nợ trung hạn theo hợp đồng tín dụng ngày 27 tháng 1 năm 2015 và ngày 18 tháng 9 năm 2014)	USD		Thời hạn tối đa của các khoản vay theo từng văn bản nhận nợ không vượt quá 48 tháng.	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động đầu tư, kinh doanh bán hàng trả chậm thuộc lĩnh vực viễn thông của VTG tại các thị trường nước ngoài.	
(x)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1	VTG HO	80 triệu USD.	USD	Lãi suất thả nổi 2% - 2,8%/năm.	24 tháng kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên. Theo Văn bản sửa đổi, thời hạn vay được điều chỉnh từ tối đa 24 tháng lên tối đa 36 tháng đối với từng lần giải ngân.	Sử dụng để thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty Bitmap Pte., Ltd và Công ty TNHH Performance Investment General Enterprise trong công ty TNHH Epoque and Golden Ocean (Tanzania) Limited bao gồm cả thanh toán các khoản nợ vay cổ đông được tính vào giá mua và cho vay/góp vốn vào Công ty TNHH Epoque and Golden Ocean (Tanzania) để phục vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư.	Tín chấp
(xi)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (Hợp đồng tín dụng ngày 15 tháng 12 năm 2014)	VTG HO	50 triệu USD.	USD	Lãi suất thả nổi 2,2% - 2,75%/năm.	Tối đa không quá 36 tháng.	Mục đích vay nhằm thanh toán các chi phí và tài trợ thương mại phục vụ hoạt động kinh doanh cho dự án viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.	Tín chấp
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (Hợp đồng tín dụng ngày 03 tháng 7 năm 2015)	VTG HO	85 triệu USD.	USD		Tối đa không quá 36 tháng.	Mục đích vay nhằm thanh toán các chi phí và tài trợ thương mại phục vụ hoạt động kinh doanh cho dự án viễn thông tại các thị trường nước ngoài.	Tín chấp



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

STT	Khoản vay dài hạn	Công ty vay	Hạn mức tín dụng	Loại tiền vay	Lãi vay	Thời hạn khoản vay	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo
(xii)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Đa (Vấn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng ngày 25 tháng 3 năm 2015)	VTG HO	50 triệu USD.	USD		Tối đa không quá 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.	Sử dụng để cho Công ty Viettel Cameroon ("VCR"), là công ty con của Tổng Công ty Đầu tư Quốc tế Viettel, vay theo Hợp đồng vay cổ đông ngày 25 tháng 02 năm 2014.	Tin chấp
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Đa (Hợp đồng tín dụng ngày 10 tháng 4 năm 2015 và Phụ lục hợp đồng ngày 28 tháng 8 năm 2015 sửa đổi bổ sung một số điều khoản của Hợp đồng ngày 10 tháng 4 năm 2015)	VTG HO	112 triệu USD.	USD		Tối đa đến hết ngày 26 tháng 9 năm 2019.	Sử dụng để cho Công ty Viettel Tanzania Limite (công ty con của VTG) vay theo Hợp đồng vay cổ đông ngày 26 tháng 9 năm 2014	Tin chấp
					Lãi suất thả nổi 2,7% - 2,85%/năm.			
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Đa (Hợp đồng tín dụng ngày 30 tháng 6 năm 2015)	VTG HO	100 triệu USD.	USD		Thời hạn cho vay tối đa trên giấy nhận nợ là 30 tháng.	Sử dụng để mua máy móc thiết bị viễn thông để bán cho Công ty Viettel Tanzania Limited thực hiện đầu tư mạng viễn thông tại thị trường Tanzania.	Tin chấp
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Đa (Hợp đồng tín dụng ngày 30 tháng 6 năm 2015)	VTG HO	50 triệu USD.	USD		Tối đa 30 tháng.	Sử dụng để mua máy móc thiết bị viễn thông bán cho Công ty Viettel Burundi S.A thực hiện đầu tư mạng viễn thông tại thị trường Burundi.	Tin chấp
(xiii)	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính	VTG HO	40 triệu USD.	USD	Lãi suất thả nổi 2% - 2,85%	Thời hạn vay là 30 tháng với khoản gia hạn. Với các khoản giải ngân theo hợp đồng giải mới ngày 22/3/2016, thời hạn 48 tháng kể từ ngày rút vốn.	Mục đích vay là để cho Công ty Viettel Burundi S.A (công ty con của VTG) vay; mua thiết bị hàng hóa viễn thông bán cho các Công ty con tại các thị trường nước ngoài để phục vụ hoạt động kinh doanh và khai thác dịch vụ viễn thông.	Tin chấp
(xiv)	Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	VTG HO	50 triệu USD.	USD	Lãi suất thả nổi Libor + 2,2%	48 tháng	Mục đích khoản vay để hỗ trợ đầu tư phát triển cho các công ty con/công ty liên kết tại các thị trường Mozambique, Cameroon và Peru.	Tin chấp
(xv)	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - CN Hà Nội	VTG HO	50 triệu USD	USD	Lãi suất thả nổi 2% - 2,3%	Tối đa không quá 48 tháng.	Mục đích khoản vay: cho VTG vay mua thiết bị viễn thông, hàng hóa để bán cho các Công ty con, Công ty liên kết tại thị trường nước ngoài, cho VTG vay đầu tư dự án tại nước ngoài.	Tin chấp



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

STT	Khoản vay dài hạn	Công ty vay	Hạn mức tín dụng	Loại tiền vay	Lãi vay	Thời hạn khoản vay	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo
(xvi)	Ngân hàng CBC - Cameroon	VCR	5 tỷ FCFA	FCFA	Cổ định 6%/năm.	36 tháng từ 25/6/2015 đến 25/6/2018	Bổ sung vốn thực hiện dự án di động tại Cameroon.	Khoản vay được đảm bảo bằng thiết bị vật tư tại thị trường Cameroon.
(xvii)	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phnom Penh, Campuchia	VTC	80 triệu USD	USD	Cổ định là 3,8%/năm	24 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Máy móc, thiết bị tại thị trường VTC với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2017 là 18.440.704 USD
(xviii)	Ngân hàng SHB - Chi nhánh Phnom Penh, Campuchia	VTC	20 triệu USD	USD	Cổ định là 4%/năm	24 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
(xix)	Ngân hàng ANZ Campuchia	VTC	50 triệu USD	USD	LIBOR + 2,3%/năm	24 tháng	Khoản vay để trả nợ, bổ sung vốn sản xuất kinh doanh và các mục đích chung khác.	Tin chấp
		VTC	20 triệu USD	USD	Cổ định 3,7%	24 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
(xx)	Ngân hàng ANZ - Chi nhánh Timor Leste	VTL	10 triệu USD	USD	Thả nổi SIBOR kỳ hạn 3 tháng cộng 3,3%.	30 tháng từ ngày 1/9/2013 đến 1/2/2016. Phụ lục gia hạn khoản vay còn lại 5 triệu USD đến 31/1/2017	Bổ sung vốn lưu động	Thư bảo lãnh của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel. Đền ngày 31/12/2017, khoản vay đã tắt toán.
(xxi)	African Banking Corporation (ABC)	MOV	223 triệu MZN.	MZN	Cổ định 12,5%/năm.	60 tháng từ 10/02/2015 đến 10/02/2020.	Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.	Khoản vay được đảm bảo bằng séc trắng đã ký cho ngân hàng.
(xxii)	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	VTZ	30 triệu USD	USD	Lãi ngân hàng + 1,7%/năm	60 tháng từ ngày 23/11/2016 đến 23/11/2021	Bổ sung vốn lưu động	Thư bảo lãnh của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel.
		VTG	45 triệu USD	USD	Lãi suất thả nổi 3,2% - 4,47%	60 tháng từ 27/05/2017 đến 26/05/2022	Cho vay cổ đông đối với công ty Myanmar National Tele & Communications Company Limited để đầu tư dự án đầu tư kinh doanh mạng viễn thông và công nghệ thông tin tại Cộng hòa Liên Bang Myanmar	Tin chấp
(xxiii)	Vietinbank Deutsche	VTZ	15 triệu USD	USD	Lãi suất cố định 4,5%/năm	60 tháng từ 19/9/2016 đến 19/9/2021	Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.	Thư bảo lãnh tín dụng của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel.
(xxiv)	Unibank	NAT	1.5 tỷ HTG	HTG	Cổ định 10% cho 12 tháng đầu tiên, từ tháng 13 thả nổi theo lãi suất trái phiếu kì hạn 91 ngày của Ngân hàng Trung ương Haiti	60 tháng từ ngày 20/11/2017 đến 20/11/2021	Mua sắm thiết bị và hạ tầng.	Tài sản đảm bảo là thiết bị và phòng máy trung tâm trị giá 24.753.831 USD.



Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Trong vòng một năm	5.265.965.752.879	4.900.471.735.480
Trong năm thứ hai	3.695.683.691.957	5.276.812.785.180
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	4.258.635.385.885	4.704.206.718.025
Sau năm năm	28.671.218.343	28.165.130.746
	13.248.956.049.064	14.909.656.369.431
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	5.265.965.752.879	4.900.471.735.480
Số phải trả sau 12 tháng	7.982.990.296.185	10.009.184.633.951

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đổi VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày đầu năm trước	14.438.112.000.000	1.499.446.299.154	7.999.977.441	(1.940.704.638.188)	1.677.012.593.342	(180.787.510.646)	15.501.078.721.103
Tăng vốn trong năm	8.000.000.000.000	-	-	-	-	-	8.000.000.000.000
Lỗ trong năm	-	-	-	-	(2.534.024.959.904)	(893.192.354.668)	(3.427.217.314.572)
Trích lập các quỹ các công ty con, công ty liên kết	-	30.230.730.752	-	-	(30.230.730.752)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại công ty con	-	-	-	-	(2.762.196.175)	-	(2.762.196.175)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại công ty mẹ	-	-	-	-	(55.352.452.551)	-	(55.352.452.551)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(1.243.811.200.000)	-	(1.243.811.200.000)
Điều chỉnh chi phí chênh lệch tỷ giá	-	-	-	318.795.029.692	-	(755.965.631.804)	(437.170.602.112)
Biến động khác	-	(1.405.730.006)	1.961.074.119	-	(254.584.285.872)	(31.120.797.821)	(285.149.739.580)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	188.165.996.053	-	145.054.908.049	333.220.904.102
Tại ngày đầu năm nay (Trình bày lại)	22.438.112.000.000	1.528.271.299.900	9.961.051.560	(1.433.743.612.443)	(2.443.753.231.912)	(1.716.011.386.890)	18.382.836.120.215
(Lỗ) trong năm	-	-	-	-	(331.382.631.471)	(149.675.380.509)	(481.058.011.980)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại công ty con	-	-	-	-	(2.497.857.639)	-	(2.497.857.639)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại công ty mẹ (i)	-	-	-	-	(21.200.000.000)	-	(21.200.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(74.024.432.275)	(74.024.432.275)
Điều chỉnh chi phí chênh lệch tỷ giá (ii)	-	-	-	1.666.110.554.818	(156.273.794.605)	(18.791.773.760)	1.491.044.986.453
Điều chỉnh lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm tại các công ty con	-	-	-	-	(153.364.644.044)	-	(153.364.644.044)
Biến động do điều chỉnh hợp nhất	-	(296.284.151)	(185.887.393)	-	(296.918.851.679)	(11.300.570.401)	(308.701.593.624)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	(304.895.606.220)	(46.985.682.044)	(22.689.542.347)	(374.570.830.611)
Tại ngày cuối năm nay	22.438.112.000.000	1.527.975.015.749	9.775.164.167	(72.528.663.845)	(3.452.376.693.394)	(1.992.493.086.182)	18.458.463.736.495



- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 21.200.000.000 VND.
- (ii) Số dư khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài được ghi nhận theo hướng dẫn tại Công văn số 805/BTC/BTC-TCĐN ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính, Công văn ngày 24 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ, Công văn số 18608/BTC-TCĐN ngày 18 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính và Văn bản chỉ đạo số 797/VPCP- KTTH ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính Phủ. Theo đó, Tổng Công ty tiếp tục được thực hiện phân bổ trong thời gian không quá 3 năm khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong Báo cáo tài chính các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài trước khi lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Theo đó, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài phát sinh trong năm 2017 là 350.301.650.215 VND (năm 2016 là 3.065.002.411.378 VND), Tổng Công ty đã phân bổ vào chi phí tài chính trong năm là 1.997.620.431.273 VND (năm 2016 là 2.627.831.809.265 VND).

Chi tiết biến động chênh lệch tỷ giá hối đoái như sau:

	Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các công ty con	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	302.111.278.206	(2.242.815.916.393)	(1.940.704.638.187)
Phát sinh trong năm	188.165.996.053	(3.065.002.411.378)	(2.876.836.415.325)
Phân bổ vào chi phí tài chính trong năm	-	2.627.831.809.265	2.627.831.809.265
Chênh lệch tỷ giá phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	755.965.631.804	755.965.631.804
Số dư đầu năm nay	490.277.274.259	(1.924.020.886.702)	(1.433.743.612.443)
Số dư đầu năm nay	490.277.274.259	(1.924.020.886.702)	(1.433.743.612.443)
Phát sinh trong năm	(304.895.606.220)	(350.301.650.215)	(655.197.256.435)
Phân bổ vào chi phí tài chính trong năm	-	1.997.620.431.273	1.997.620.431.273
Chênh lệch tỷ giá phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	18.791.773.760	18.791.773.760
Số dư cuối năm nay	185.381.668.039	(257.910.331.884)	(72.528.663.845)

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	2.243.811.200	2.243.811.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)		
Cổ phiếu phổ thông	2.243.811.200	2.243.811.200

(*) Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 12.438.112.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 1.243.811.200 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Viễn thông Quân đội	22.142.124.000.000	98,68	22.142.173.000.000	98,68
Cổ đông khác	295.988.000.000	1,32	295.939.000.000	1,32
Tổng cộng	22.438.112.000.000	100	22.438.112.000.000	100

Tại ngày lập báo cáo hợp nhất này, Tổng Công ty đang làm thủ tục đăng ký kinh doanh cập nhật các thông tin thay đổi vốn điều lệ.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ	USD	27.095.373	23.912.768
Euro	EUR	49.063	780
Haitian Gourde	HTG	180.822.363	144.205.215
Mozambique New Metical	MZN	481.294.529	431.390.238
Cameroon Central African Franc	FCFA	4.340.244.167	4.076.619.277
Cambodian Riel	KHR	-	13.084.627.946
Burundi Franc	BIF	51.513.165.713	20.562.303.688
Tanzania Shilling	TZS	11.078.835.980	4.639.434.485

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017	Thị trường Châu Phi VND	Thị trường Châu Mỹ La-tinh VND	Thị trường Đông Nam Á VND	Khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	7.640.277.527.988	2.054.875.299.289	5.903.565.048.536	3.424.448.983.310	-	19.023.166.859.123
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	73.977.514.046	-	89.193.268	5.382.307.643.963	(5.456.374.351.277)	-
Doanh thu thuần theo bộ phận	7.714.255.042.034	2.054.875.299.289	5.903.654.241.804	8.806.756.627.273	(5.456.374.351.277)	19.023.166.859.123
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế	(419.490.087.693)	244.915.356.767	660.912.084.036	1.945.718.133.692	(2.913.113.498.782)	(481.058.011.980)
Tài sản của bộ phận	22.662.798.382.092	2.084.314.421.089	7.982.072.463.385	51.132.252.710.713	(35.403.580.363.802)	48.457.857.613.477
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	142.487.061.405	3.040.920.463.293	325.288.996.780	3.508.696.521.478
Tổng tài sản	22.662.798.382.092	2.084.314.421.089	8.124.559.524.790	54.173.173.174.006	(35.078.291.367.022)	51.966.554.134.955
Nợ phải trả của bộ phận	(35.533.836.795.161)	(1.147.299.018.087)	(6.363.630.842.062)	(22.228.418.738.723)	31.765.094.995.573	(33.508.090.398.460)
Khấu hao tài sản cố định	1.966.093.301.672	317.835.460.080	1.230.249.128.768	20.915.805.583	(336.687.188.909)	3.198.406.507.194
Tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 (Trình bày lại)	Thị trường Châu Phi VND	Thị trường Châu Mỹ La-tinh VND	Thị trường Đông Nam Á VND	Khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	5.731.843.054.129	1.828.133.448.084	5.809.868.574.513	1.965.978.176.959	-	15.335.823.253.685
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	223.879.474.586	-	(57.448.304.887)	3.609.402.719.778	(3.775.833.889.477)	-
Doanh thu thuần theo bộ phận	5.955.722.528.715	1.828.133.448.084	5.752.420.269.626	5.575.380.896.737	(3.775.833.889.477)	15.335.823.253.685
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế	(5.242.108.563.884)	(147.381.364.317)	684.513.967.552	1.610.860.920.043	(333.102.273.966)	(3.427.217.314.572)
Tài sản của bộ phận	21.069.436.379.969	1.916.193.807.677	7.584.340.994.312	48.787.386.920.716	(35.298.628.634.515)	44.058.729.468.159
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	142.738.576.100	2.204.857.963.293	458.953.997.118	2.806.550.536.511
Tổng tài sản	21.069.436.379.969	1.916.193.807.677	7.727.079.570.412	50.992.244.884.009	(34.839.674.637.397)	46.865.280.004.670
Nợ phải trả của bộ phận	(32.717.158.862.008)	(1.240.498.994.196)	(5.981.877.637.637)	(20.309.140.743.806)	31.766.232.353.192	(28.482.443.884.455)
Khấu hao tài sản cố định	1.206.651.937.205	317.352.901.445	1.072.516.854.602	7.594.990.861	(15.621.078.370)	2.588.495.605.743

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	3.862.761.370.357	2.714.033.104.229
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.160.405.488.766	12.621.790.149.456
	19.023.166.859.123	15.335.823.253.685
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 38)	5.262.454.353.233	2.166.534.169.364

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	3.659.017.790.100	2.050.615.272.915
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	10.873.504.280.405	10.825.556.629.321
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7.560.421.223	(469.818.483)
	14.540.082.491.728	12.875.702.083.753

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.242.666.564.312	1.333.374.936.344
Chi phí nhân công	2.075.156.353.638	1.862.268.265.464
Chi phí khấu hao	3.198.406.507.194	2.641.748.827.330
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.878.965.293.949	4.716.153.085.481
Chi phí khác bằng tiền	2.575.710.052.313	3.017.667.474.270
	14.970.904.771.406	13.571.212.588.889

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá (i)	2.421.144.318.383	301.573.493.906
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	528.794.509.291	154.780.790.008
Lãi trả chậm	28.073.692.896	25.509.260.519
Doanh thu hoạt động tài chính khác	224.394.947	-
	2.978.236.915.517	481.863.544.433

- (i) Lãi chênh lệch tỷ giá chủ yếu bao gồm khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các thị trường Movitel, Cameroon và Natcom.

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá (i)	2.732.606.958.532	3.011.480.316.586
Chi phí lãi vay	691.220.660.096	572.818.990.894
Chi phí tài chính khác	55.994.029.820	44.918.992.216
	3.479.821.648.448	3.629.218.299.696

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 24 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm bao gồm 1.997.620.431.273 VND (năm 2016 là 2.627.831.809.265 VND) là số phân bổ của khoản chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo công văn số 18608/BTC/BTC-TCĐN của Bộ Tài chính ngày 28 tháng 12 năm 2016 và văn bản chỉ đạo số 797/VPCP-KTTH ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	2.590.887.699.134	1.576.626.637.516
Chi phí thuê chuyên gia	587.947.645.525	527.834.228.755
Chi phí nhân viên quản lý	491.567.375.099	393.205.056.593
Dự phòng phải thu khó đòi	291.528.380.801	3.883.702.705
Chi phí thuế, phí, lệ phí	266.634.465.261	115.321.470.182
Chi phí khấu hao tài sản cố định	235.965.736.037	231.589.544.162
Chi phí Quỹ viễn thông công ích	183.989.801.122	89.596.365.378
Chi phí thuê nhà, văn phòng và thuê kho	170.971.855.940	157.516.303.757
Chi phí công cụ dụng cụ quản lý	85.424.186.090	55.460.675.023
Chi phí khác	276.858.253.259	2.219.290.961
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	1.767.742.359.795	1.232.028.697.509
Chi phí quảng cáo, truyền thông, chi trả cho đại lý, cộng tác viên bán hàng	836.875.740.648	327.633.895.394
Chi phí nhân viên bán hàng	234.440.180.109	209.398.764.693
Dịch vụ Call center thuê ngoài	84.056.316.804	74.765.392.967
Chi phí thuê kho, thuê cửa hàng	74.220.782.696	63.039.549.603
Chi phí khác	538.149.339.538	557.191.094.852
	4.358.630.058.929	2.808.655.335.025

33. (LỖ) KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Các khoản được biểu, tặng	57.064.269.979	-
Thu từ thanh lý tài sản cố định	53.429.232.888	47.394.216.278
Tài sản thừa khi kiểm kê	11.644.902.599	-
Thu tiền phạt, tiền bồi thường hợp đồng	7.942.032.130	21.410.215.207
Các khoản thu nhập khác	83.744.837.044	19.122.328.544
Thu nhập khác	213.825.274.640	87.926.760.029
Bổ sung giá vốn vận chuyển	99.663.963.674	32.478.053.847
Tài sản bị thiệt hại do thiên tai và thanh lý tài sản hỏng	63.000.566.916	68.339.593.176
Thuế nhà thầu	45.355.280.171	3.307.631.318
Phạt thuế và truy nộp thuế, phạt do vi phạm hợp đồng	2.095.550.437	8.906.758.111
Các khoản chi phí khác	38.914.721.645	45.581.113.244
Chi phí khác	249.030.082.843	158.613.149.696
Lỗ khác	(35.204.808.203)	(70.686.389.667)

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	559.946.133.778	296.743.138.296
Chi phí thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài	110.190.949.456	152.121.339.699
	670.137.083.234	448.864.477.995

Thuế suất áp dụng

Công ty mẹ - Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế. Thuế suất áp dụng cho các công ty con và liên kết như sau:

Công ty	Quốc gia	Thuế suất thuế TNDN	Thuế chuyển lợi nhuận
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO")	Việt Nam	20%	Không áp dụng
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	Miễn thuế	Không áp dụng
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	20%	14%
Công ty TNHH Movitel ("Movitel")	Mozambique	12,8%	10%
Công ty Viettel Cameroon ("VCR")	Cameroon	33%	Chưa phát sinh
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")	Haiti	30%	Chưa phát sinh
Công ty Viettel Burundi S.A ("VTB")	Burundi	Miễn thuế	Chưa phát sinh
Công ty Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	30%	Chưa phát sinh
Công ty TNHH Viễn Thông Star Telecom ("STL")	Lào	24%	10%
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communication ("Mytel")	Myanmar	Miễn thuế	Chưa phát sinh

35. (LỖ) CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 dựa trên số lãi thuộc về cổ đông phổ thông của công ty mẹ và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền được tính như sau:

(i) (Lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
(Lỗ) sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	(331.382.631.471)	(2.534.024.959.904)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	24.463.310.618	23.697.857.639
(Lỗ) thuần trong năm thuộc về cổ đông của công ty mẹ	(355.845.942.089)	(2.557.722.817.543)

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm 2017 là số tạm tính theo tỷ lệ trích của năm 2016, sẽ được quyết định bởi Đại hội đồng Cổ đông.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Cổ phiếu phổ thông phát hành đầu năm (cổ phiếu)	2.243.811.200	1.443.811.200
Ảnh hưởng cổ phiếu phát hành thêm trong năm (cổ phiếu)	-	800.000.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại ngày cuối năm (cổ phiếu)	2.243.811.200	1.486.468.734
(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(159)	(1.721)

36. CAM KẾT ĐẦU TƯ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 Tổng Công Cổ phần Đầu tư Quốc tế ngày 26 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty đã thông qua chủ trương tiếp tục thực hiện mục tiêu đầu tư vào các thị trường mới trong 3 năm tới để thực hiện mục tiêu quy mô thị trường đạt 350 triệu dân (tăng quy mô thị trường thêm 226 triệu dân).

Theo Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông bằng văn bản Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel số 28/BB-HĐQT-VTG ngày 30 tháng 6 năm 2014, Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty đã thông qua chủ trương thực hiện dự án đầu tư vào nước Cộng hòa Dân chủ Công gô và nước Cộng hòa Kenya.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 ngày 25 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty đã thông qua chủ trương thực hiện dự án đầu tư vào nước Cộng hòa Indonesia và Cộng hòa Liên bang Nigeria.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty đã góp vốn 21,6 triệu USD (tương đương 458.678.465.456 VND) và cho vay 148 triệu USD (tương đương 3,3 nghìn tỷ VND) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD, chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty đã chi đầu tư 110 triệu USD (tương đương 2,5 nghìn tỷ VND) và cho vay khoảng 80,7 triệu USD (tương đương 1,8 nghìn tỷ VND) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.

37. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty Viettel Cameroon – Công ty con của Tổng Công ty và các cơ quan quản lý hoạt động kinh doanh viễn thông của nước Cộng Hòa Cameroon đang làm việc với nhau để thống nhất về nghĩa vụ tài chính có thể có của Viettel Cameroon trong việc tuân thủ quy định cung cấp thông tin đăng ký của các thuê bao. Ảnh hưởng của vấn đề này (nếu có) đến báo cáo tài chính của Công ty Viettel Cameroon cũng như báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty chưa xác định được và Tổng Công ty chưa ghi nhận bất kỳ khoản phải trả nào liên quan đến vấn đề này.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Viễn thông Quân đội	
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Trung tâm Giải pháp Công nghệ thông tin và Viễn thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Trung tâm Phần mềm Viễn thông 1	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Trung tâm Phần mềm Viễn thông 2	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ Mạng - CN Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty Truyền Thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn Viễn thông Quân đội	
Công ty Viettel Peru S.A.C (Viettel Peru S.A.C)	Công ty con trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty con trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel - Viettelimex	Công ty con trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thông tin M1	Công ty con trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thông tin M3	Công ty con trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty con trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con trong cùng Tập đoàn
Công ty liên kết	
Công ty TNHH Viễn thông Star	Công ty liên kết
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications ("Mytel")	Công ty liên kết
Công ty TNHH Metcom ("Metcom")	Công ty liên kết

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Diễn giải	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Bán hàng hóa	5.262.454.353.233	2.166.534.169.364
Công ty mẹ	-	-
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	183.963.282.291	235.527.087.260
Công ty trong cùng Tập đoàn	1.416.477.361.863	1.836.265.563.683
Công ty liên kết	3.662.013.709.079	94.741.518.421
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.259.629.662.112	1.502.600.820.634
Công ty mẹ	282.047.689	50.989.665.879
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc	558.992.157.726	641.613.734.525
Công ty trong cùng Tập đoàn	695.370.859.742	809.583.848.108
Công ty liên kết	4.984.596.955	413.572.122
Nhận vốn góp	-	8.000.000.000.000
Công ty mẹ	-	8.000.000.000.000
Góp vốn vào Công ty liên kết	836.062.500.000	1.675.763.617.500
Công ty liên kết	836.062.500.000	1.675.763.617.500

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương, thưởng	5.681.773.772	5.846.028.764

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng	11.181.674.045.446	6.931.543.866.210
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	182.790.152.388	112.467.627.173
Công ty trong cùng Tập đoàn	7.265.516.410.461	6.396.835.658.763
Công ty liên kết	3.733.367.482.597	422.240.580.274
Phải thu khác	480.790.916.813	837.653.614.891
Công ty mẹ	207.795.714	-
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	1.337.242.162	10.183.189.005
Công ty trong cùng Tập đoàn	153.153.151.208	115.252.549.868
Công ty liên kết	326.092.727.729	712.217.876.018
Phải thu về cho vay dài hạn	1.828.716.723.900	-
Công ty liên kết	1.828.716.723.900	-
Trả trước người bán	365.125.000	11.285.087.643
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	365.125.000	804.378.652
Công ty trong cùng Tập đoàn	-	10.480.708.991
Các khoản phải trả nhà cung cấp	1.772.239.476.171	1.571.917.065.971
Công ty mẹ	303.416.063.799	487.441.201.829
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	1.001.274.220.371	709.039.780.095
Công ty trong cùng Tập đoàn	422.226.373.175	370.912.936.500
Công ty liên kết	45.322.818.826	4.523.147.547
Các khoản phải trả khác	83.571.170.491	67.014.180.766
Công ty mẹ	69.650.013.730	49.365.722.380
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	-	-
Công ty trong cùng Tập đoàn	13.195.926.822	17.163.852.951
Công ty liên kết	725.229.939	484.605.435

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU
CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Số tiền thực tế từ khoản vay đã nhận được trong năm		
- Số tiền đã vay theo kế ước thông thường	10.378.031.071.379	12.596.250.368.188
Vốn vay thực tế đã trả trong năm		
- Thanh toán khoản vay theo kế ước thông thường	(11.791.659.420.570)	(9.466.276.297.848)



Phạm Xuân Thọ
Người lập biểu



Đinh Hồng Quang
Kế toán trưởng



Lê Đăng Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2018